1. Từ nào có nghĩa là **bảo hành**

   A. Retreat

   B. Budget

   C. Appointment

   D. Warranty

2. Từ nào có nghĩa là **công thức**

   A. Recipe

   B. Hanger

   C. Assistant

   D. Retreat

3. Từ nào có nghĩa là **sân thi đấu**

   A. Trouble

   B. Arena

   C. Implement

   D. Advertisement

4. Từ nào có nghĩa là **sự minh họa**

   A. Schedule

   B. Definitely

   C. Approve

   D. Demonstration

5. Từ nào có nghĩa là **đồ ăn nhẹ**

   A. Inspection

LIVEWORKSHEETS

B. Refreshments

C. Handrail

D. Mechanic

6. Từ nào có nghĩa là **thăng chức, quảng bá**

A. Appreciate

B. Pick up

C. Promote

D. Inventory

7. Từ nào có nghĩa là **địa điểm tổ chức sự kiện**

A. Efficient

B. Intermission

C. Authorize

D. Venue

8. Từ nào có nghĩa là **pháp lý**

A. Associate

B. Legal

C. Proposal

D. Treatment

9. Từ nào có nghĩa là **tân trang**

A. Renovation

B. Demonstration

C. Digital

LIVEWORKSHEETS

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **tập (phim)**

A. Episode

B. Stack

C. Utensil

D. Approval

11. Từ nào có nghĩa là **sự đo lường**

A. Colleague

B. Measurement

C. Alphabetical

D. Tranfer

12. Từ nào có nghĩa là **khách**

A. Itinerary

B. Register

C. Convince

D. Guest

13. Từ nào có nghĩa là **ngay lập tức**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Immediately

14. Từ nào có nghĩa là **nhận thức về**

LIVEWORKSHEETS

A. Impressive

B. Manufacturer

C. Representative

D. Awareness + of

15. Từ nào có nghĩa là **gần, sắp**

A. Prove

B. Merchandise

C. Almost

D. Empower

LIVEWORKSHEETS